

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH TRÀ VINH
ƯỚC THÁNG MỘT NĂM 2018**

Trà Vinh, tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2018

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2018. Trong tháng 01 năm 2018 các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh bắt đầu triển khai chỉ đạo thực hiện các giải pháp của tỉnh nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

1.1.1. Cây lúa

Lúa vụ Thu Đông năm 2017: Kết thúc gieo trồng lúa Thu Đông năm 2017, toàn tỉnh gieo trồng đạt 80.899 ha, đạt 106,45% so kế hoạch (kế hoạch 76.000), tăng 31,14% hay tăng 19.212 ha so với cùng kỳ. Diện tích lúa Thu Đông tăng do thời tiết thuận lợi, không bị xâm nhập mặn nên cây lúa phát triển nhanh. Trong tháng 01 năm 2018 nông dân trong tỉnh đang tập trung thu hoạch lúa Thu Đông đạt 28.605 ha. Nâng tổng số đến nay kết thúc diện tích thu hoạch đạt 80.899 ha, tăng 69,83% hay tăng 33.246 ha so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 47,89 tạ/ha, tăng 1,53% hay tăng 0,72 tạ/ha; sản lượng đạt 387.444 tấn, tăng 33,15% hay tăng 96.454 tấn.

Lúa vụ Mùa năm 2018: Cùng với việc thu hoạch lúa Thu Đông, nông dân trong tỉnh đã gieo trồng lúa Mùa ước đạt 1.697 ha, so cùng kỳ giảm 28,29% hay giảm 670 ha do thời gian gieo trồng đến thu hoạch lúa Mùa kéo dài nên nhiều nông dân đã chuyển sang trồng lúa Thu Đông trước đó. Đồng thời trong tháng nông dân

đã bắt đầu thu hoạch lúa Mùa năm 2018 diện tích thu hoạch ước đạt 535 ha, năng suất đạt 45,53 tạ/ha, sản lượng đạt 2.436 tấn.

Lúa vụ Đông Xuân năm 2018: Trong tháng 01 năm 2018 nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 33.897 ha. Tính từ đầu vụ đến nay ước đạt 60.818 ha, đạt 101,36% so kế hoạch (kế hoạch 60.000), so cùng kỳ tăng 29,43% hay tăng 13.829 ha do thời tiết thuận lợi, lúa vụ Thu Đông phát triển nhanh cho thu hoạch sớm nên nông dân gieo trồng vụ Đông Xuân sớm.

** Tình hình sâu bệnh*

Trong tháng 01 năm 2018, trên trà lúa Thu Đông đã có 676 ha bị nhiễm bệnh ở mật độ thấp không gây ảnh hưởng đến sinh trưởng của lúa chủ yếu là bệnh đạo ôn lá, rầy nâu. Hiện nay các ngành chức năng kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra theo dõi tình hình sâu bệnh và khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng để có biện pháp phòng trị và ngăn chặn kịp thời tránh lây lan trên diện rộng, đặc biệt là dịch bệnh rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá.

1.1.2. Cây màu

Trong tháng 01 năm 2018, nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng cây màu vụ Đông Xuân ước đạt 5.008 ha, nâng tổng số từ đầu vụ đến nay toàn tỉnh gieo trồng được 9.454 ha cây màu các loại, so cùng kỳ năm trước giảm 7,83% hay giảm 803 ha. Diện tích cây màu giảm so cùng kỳ do nông dân đang trong quá trình cải tạo đất chuẩn bị gieo trồng và người dân chủ yếu gieo trồng các loại rau cải ngắn ngày để bán trong dịp Tết Nguyên đán. Diện tích một số cây màu vụ Đông Xuân chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 870 ha, giảm 91 ha; khoai lang 144 ha, giảm 3 ha; khoai mì (sắn) 113 ha, giảm 20 ha; mía 105 ha, giảm 101 ha; đậu phộng (lạc) 1.179 ha, giảm 86 ha; lác (cói) 434 ha, tăng 16 ha; rau các loại 6.068 ha, giảm 564 ha;...

1.1.3. Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Trong tháng 01 năm 2018, nông dân toàn tỉnh trồng được 83 ha cây ăn quả, giảm 7,34% hay giảm 6,6 ha so với cùng kỳ do nhiệt độ xuống thấp không thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả trong tháng ước đạt 21.145 tấn, so cùng kỳ giảm 43,28% hay 16.137 tấn.

1.2. Chăn nuôi

Trong tháng 01 năm 2018 tình hình chăn nuôi gặp một số khó khăn do thời tiết mưa nhiều, môi trường ẩm ướt tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ, lẻ không tập trung. Ngoài ra, tình hình chăn nuôi heo vẫn chưa được cải thiện, giá heo hơi vẫn ở mức thấp,

chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, giá bò hơi đang tăng trở lại những tháng gần đây nên đàn bò của tỉnh tiếp tục được đầu tư phát triển.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 01 năm 2018 như sau: đàn trâu có 650 con, giảm 111 con so với cùng kỳ; đàn bò có 208.250 con, tăng 1.145; đàn heo có 322.259 con, giảm 66.123 con; đàn gia cầm có 4.486 nghìn con, giảm 4,86 nghìn con chủ yếu giảm đàn vịt, trong đó đàn gà có 3.006 nghìn con, tăng 100,6 nghìn con.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 01 năm 2018 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng 01 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 5.426 m³, tăng 65 m³ so với tháng cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 32.026 ste, tăng 126 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như bạch đàn, dầu, gỗ sao,... Riêng sản lượng củi tăng do hộ tận thu củi từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, không phát hiện vụ chặt phá rừng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2018 ước đạt 9.985 tấn, giảm 3,32% hay giảm 343 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 5.278 tấn, giảm 3,6% hay giảm 197 tấn, tôm đạt 2.352 tấn, tăng 0,39% hay tăng 9 tấn.

3.1. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 01 năm 2018 ước đạt 4.048 tấn tôm cá các loại, giảm 5,4% hay giảm 231 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.670 tấn, tăng 4,88% hay tăng 124 tấn; tôm đạt 1.240 tấn, giảm 8,92% hay giảm 122 tấn. Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh trong tháng 01 năm 2018: tôm sú 218 tấn, giảm 122 tấn so với cùng kỳ năm 2017; tôm thẻ chân trắng 855 tấn, tăng 74 tấn; tôm càng xanh 167 tấn, giảm 73 tấn; cá lóc 1.611 tấn, giảm 8,4 tấn; cua biển 109 tấn, giảm 39,9 tấn; cá tra 107 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, tháng 01 năm 2018 trên địa bàn tỉnh đã có 2.983 lượt hộ thả nuôi gần 366 triệu con giống tôm, cua giống các loại trên

3.472 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi giảm 63,15%, con giống giảm 46,41% và diện tích giảm 63,33%. Trong đó: tôm sú ước tính có 1.873 lượt hộ thả nuôi hơn 133 triệu con giống trên 2.978 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 760 lượt hộ thả nuôi gần 194 triệu con giống trên 310 ha; cua biển ước tính có 350 lượt hộ thả nuôi gần 39 triệu con giống trên 185 ha. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến nay đã có 68 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 7,2 triệu con giống trên 30 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 178 hộ bị thiệt hại hơn 41,7 triệu con giống trên 68 ha. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do con giống chất lượng kém, bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt trong tháng 01 năm 2018 đã có 595 lượt hộ thả nuôi hơn 10,6 triệu con tôm, cá giống các loại trên 118 ha diện tích; so với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi tăng 2,59%, số con giống tăng 4,42% và diện tích thả nuôi tăng 20,14% chủ yếu tăng hộ nuôi tôm càng xanh do giá tăng, thời tiết tương đối thuận lợi nên nhiều hộ tiếp tục cải tạo ao hồ và thả nuôi vụ tiếp theo. Trong đó, có 428 lượt hộ thả nuôi cá các loại gần 2 triệu con giống trên 71 ha; 125 hộ thả nuôi cá lóc hơn 7,4 triệu con giống trên 20 ha; 40 hộ thả nuôi tôm càng xanh hơn 1,2 triệu con giống trên 28 ha.

3.2. Khai thác thủy hải sản

Sản lượng khai thác thủy hải sản tháng 01 năm 2018 ước tính đạt 5.937 tấn, giảm 1,85% hay giảm 112 tấn so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: khai thác thủy sản biển đạt 5.078 tấn, giảm 1,68% hay giảm 87 tấn; khai thác nội địa đạt 858 tấn, giảm 2,89% hay giảm 25 tấn. Sản lượng khai thác giảm chủ yếu do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới và bão nên nhiều tàu phải ngưng hoạt động một thời gian.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 01 năm 2018 tăng 42,94% so với tháng trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 21,17%; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,96%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 70,74%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,41%. Sản xuất công nghiệp tăng mạnh so với tháng trước do các ngành sản xuất hàng phục vụ Tết Nguyên Đán đang tăng cường công suất để sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, do các nhà máy tăng cường công suất sản xuất nên nhu cầu sử dụng điện, nước cũng nhiều hơn. Thêm vào đó, Công ty Nhiệt điện Duyên Hải dự ước tháng 01 nhà máy Duyên Hải 1 sẽ khởi động và vận hành trở lại.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01 năm 2018 tăng 14,45%. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 0,36%, tăng ở một số ngành như: chế biến tôm đông lạnh, xay xát gạo, dệt, sản xuất nước uống, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, sản xuất thiết bị điện...tuy nhiên có một số ngành sản xuất giảm như: sản xuất giày da, hóa chất và sản phẩm hóa chất,..; ngành phân phối điện và khí đốt tăng 23,33%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,45% do nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng tăng; riêng ngành khai khoáng giảm 57,4%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cuối tháng 12/2017 tăng 22,95% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước như: ngành chế biến thực phẩm, ngành sản thuốc, hóa dược và dược liệu, sản xuất thiết bị điện,... Bên cạnh đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: ngành sản xuất da và sản phẩm có liên quan, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất,...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp cuối tháng 12/2017 tăng 33,99% so với cùng thời điểm năm trước do một số ngành sản xuất tăng so với cùng kỳ nên sản phẩm tồn kho cũng còn nhiều như: ngành chế biến thực phẩm, ngành sản thuốc hóa dược và dược liệu, ngành sản xuất bàn ghế,...

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2018 tăng 2,63% so với tháng trước, do các doanh nghiệp đang tập trung lực lượng lao động để sản xuất hàng phục vụ Tết Nguyên Đán. So với cùng thời điểm năm trước, chỉ số sử dụng lao động giảm 4,84% chủ yếu do Công ty TNHH giày da Mỹ Phong sản xuất giảm mạnh nên lao động cũng giảm theo.

III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2018 ước đạt 100,2 tỷ đồng, giảm 55,23% so với tháng trước và giảm 3,88% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm do trong cuối năm các công trình xây dựng được đẩy nhanh tiến độ nên sang tháng 01 chỉ thực hiện các công trình chuyển tiếp của năm 2017.

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh*: Dự ước tháng 01 năm 2018 thực hiện 87,6 tỷ đồng, tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Trung tâm hành chính xã Long Hữu, huyện Duyên Hải; đường Xóm Vó - An Cư - Định Bình huyện Tiểu Cần; đường vào Trung tâm Thị trấn Long Thành huyện Duyên Hải; Vía hè, hệ thống thoát nước và mở rộng các

tuyến đường nội ô Thị trấn Cầu Quan; Cầu áp Chợ trên Hương lộ 35 huyện Cầu Ngang; Xây dựng tuyến đường Bến Kinh - Hạnh Mỹ - Mai Hương xã Vinh Kim huyện Cầu Ngang; ...

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:* Dự ước tháng 01 năm 2018 thực hiện 12,5 tỷ đồng, giảm 45,7% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Cụm quản lý hành chính tập trung xã Bình Phú huyện Càng Long; Đường giao thông nông thôn khóm 9 thị trấn Càng Long; Nhà văn hóa Thị trấn Mỹ Long, Hội Trường xã Nhị Trường huyện Cầu Ngang; Cụm quản lý hành chính xã Phước Hưng huyện Trà Cú;...

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:* Do đầu năm nên chưa có công trình thực hiện trong tháng.

IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG

1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 01 năm 2018 ước tính đạt 62,2 tỷ đồng, đạt 0,68% dự toán năm 2018, trong đó tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 62,2 tỷ đồng, đạt 1,77% dự toán. Trong tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu nội địa đạt 62,2 tỷ đồng, đạt 1,8% kế hoạch. Trong thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 0,7 tỷ đồng, bằng 0,08%; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh 5,3 tỷ đồng, bằng 1,33%; thuế thu nhập cá nhân 3 tỷ đồng, bằng 1,12%.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 01/2018 ước tính đạt 27,8 tỷ đồng, bằng 0,32% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển 7,1 tỷ đồng, bằng 0,45%; chi sự nghiệp kinh tế 0,7 tỷ đồng, bằng 0,11%; chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo 1 tỷ đồng, bằng 0,04%; chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể 12 tỷ đồng, bằng 0,17%.

2. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn đến 31/01/2018 ước đạt 25.697 tỷ đồng, tăng 0,67% so với cuối năm 2017; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 18.385 tỷ đồng, chiếm 71,54%/tổng nguồn vốn, tăng 1,04% so với cuối năm 2017.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/01/2018 đạt 20.728 tỷ đồng, tăng 0,51% so với cuối năm 2017; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 10.519 tỷ đồng, chiếm 50,75%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 10.209 tỷ đồng, chiếm 49,25%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 01/2018 chiếm 0,85%/tổng dư nợ.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2018 ước đạt 2.351 tỷ đồng, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, kinh doanh thương nghiệp đạt 1.678 tỷ đồng, chiếm 71,39% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 18,85% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 394,7 tỷ đồng, chiếm 16,79%, tăng 34,86%; doanh thu dịch vụ khác đạt 276 tỷ đồng, chiếm 11,75%, giảm 8,04%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,6 tỷ đồng, chiếm 0,07%, gấp 2,4 lần. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá so với cùng kỳ năm 2017 do đời sống của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá chuẩn bị dịp Tết cổ truyền cũng tăng. Bên cạnh đó, kinh tế Trà Vinh đang từng bước được đổi mới đã thu hút nhiều dự án đầu tư, giao thông được mở rộng thuận tiện cho việc đi lại thăm quan du lịch và giao thương giữa các tỉnh đã thúc đẩy ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng cao.

2. Chỉ số giá

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 01/2018 giảm 0,02% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,3%, giảm chủ yếu các mặt hàng rau củ như: cà chua giảm 5.120 đồng/kg, bắp cải giảm 2.250 đồng/kg, hành lá giảm 5.600 đồng/kg,... do đang trong giai đoạn thu hoạch nên sản lượng rau củ cung ứng ra thị trường lớn làm cho giá giảm. Tuy nhiên, cũng có một số nhóm hàng tăng như nhóm giao thông tăng 1,24% do giá xăng, dầu tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,44% so với tháng trước, chủ yếu do giá cát thô đen tăng 10.000 đồng/m³; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,14%. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2018 tăng 3,69% so với tháng cùng kỳ năm trước.

2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 01/2018 tăng 2,3% so với tháng trước do ảnh hưởng của giá vàng thế giới, hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.654.000 đồng/chỉ, tăng 45.500 đồng/chỉ. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 9,26%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2018 giảm 0,02% so với tháng trước. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 22.401 đồng/USD, giảm 3,5 đồng /USD. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 0,25%.

3. Giao thông vận tải

Trong tháng 01 năm 2018 vận tải hành khách ước tính đạt 2,3 triệu lượt khách, tăng 24,41% so với cùng kỳ năm 2017 và 96,6 triệu khách.km, tăng 53,16%, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ ước đạt hơn 1,9 triệu lượt khách, tăng 28,60% và 91,6 triệu lượt khách.km, tăng 56,47%; vận tải hành khách đường sông ước tính hơn 0,4 triệu lượt khách, tăng 8,47% và 4,9 triệu lượt khách.km, tăng 9,91%.

Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2018 ước tính 1,1 triệu tấn, tăng 29,44% so với cùng kỳ năm trước và 84,8 triệu tấn.km, tăng 26,51%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 0,8 triệu tấn, tăng 49,89% và 37,2 triệu tấn.km, tăng 87,78%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt hơn 0,3 triệu tấn, giảm 2,19% và 47,6 triệu tấn.km, tăng 0,79%.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Chính sách lao động - xã hội

1.1. Giải quyết việc làm

Trong tháng Trung tâm Dịch vụ việc làm đã tư vấn cho 2.173 lao động, giới thiệu việc làm cho 37 lao động (trong tỉnh 32 lao động, ngoài tỉnh 05 lao động). Đồng thời đã đưa 37 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, trong tháng đã tiếp nhận 567 hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp, thẩm định và trình cấp thẩm quyền ra quyết định cho 639 lao động, với tổng số tiền chi trả là 5,9 tỷ đồng. Ngoài ra, đã mở chuyên mục “cơ hội, việc làm” trên trang Zalo nhằm đáp ứng nhu cầu đưa thông tin thị trường lao động đến người dân.

1.2. Thực hiện chính sách người có công

Trong tháng, giải quyết chế độ thờ cúng liệt sỹ 63 trường hợp; chế độ mai táng phí cho 26 người có công với cách mạng từ trần. Thẩm định hồ sơ trình UBND tỉnh giải quyết chế độ BHYT theo Quyết định 290, 62 và 49 của Thủ tướng Chính phủ cho 24 trường hợp và phối hợp Hội đồng giám định Y khoa tỉnh khám định thương binh và định bệnh tật cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 32 trường hợp.

1.3. Công tác xóa đói giảm nghèo

Theo kết quả điều tra hộ nghèo, đến cuối năm 2017 số hộ nghèo toàn tỉnh là 23.078 hộ, chiếm tỷ lệ 8,41%, giảm 2,75% so với cùng kỳ năm trước; số hộ cận nghèo là 23.808 hộ, chiếm 8,68%.

1.4. Công tác Bảo trợ xã hội

Hiện Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh đang chăm sóc, nuôi dưỡng 97 đối tượng và 153 trẻ em khuyết tật ngoài cộng đồng tập vật lý trị liệu, học chữ, học nghề. Trong tháng, Trung tâm đã đưa 275 lượt người cao tuổi, trẻ mồ côi đi khám bệnh định kỳ, tập vật lý trị liệu cho 10 người cao tuổi và 03 trẻ em.

Bên cạnh đó, Hội người cao đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà 495 người cao tuổi già yếu, bệnh tật, với tổng số tiền 53,6 triệu đồng. Đồng thời vận động các cá nhân, tổ chức từ thiện trợ giúp 214 người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với số tiền 96,5 triệu đồng.

2. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng các cấp học trên địa bàn tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết đánh giá kết quả học tập của học sinh học kỳ I. Trên cơ sở đó đề ra kế hoạch giáo dục bồi dưỡng học sinh trong học kỳ II năm học 2017-2018. Đồng thời tổ chức kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2018 theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Và chọn đội tuyển cấp tỉnh chuẩn bị đội tuyển dự thi cấp quốc gia thi nghiên cứu khoa học cho học sinh trung học năm 2017, có 6 dự án với 11 học sinh.

Ngoài ra, đã tổ chức và tổng kết thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh năm 2017 có 46 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh.

3. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

3.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 09 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch.

3.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Bệnh Tay chân miệng: Trong tháng phát hiện 11 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 35 ca, tử vong không tăng giảm.

Bệnh Sốt xuất huyết: Trong tháng phát hiện 49 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 52 ca, tử vong không tăng giảm.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 12 phát hiện mới 05 người nhiễm HIV, không có bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 03 người.

Tính từ đầu năm đến ngày 31/12/2017 phát hiện mới 115 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 80 người, số bệnh nhân tử vong là 24 người. Tính từ ca đầu tiên đến ngày 31/12/2017, toàn tỉnh phát hiện 2.364 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.543 người, số bệnh nhân tử vong là 876 người.

4. Hoạt động văn hóa, thể thao

4.1 Hoạt động văn hóa

Trong tháng, toàn ngành thực hiện 32 cuộc tuyên truyền miệng, 03 cuộc tuyên truyền lưu động, 184 băng rol, 445 cờ chuỗi, cờ phướn, 786m² panô,... phục vụ công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh.

Mặt khác, trong tháng 12/2017 di tích khảo cổ địa điểm Bờ Lũy - Chùa Lò Gạch được công nhận là di tích cấp quốc gia. Tính đến nay toàn tỉnh hiện có 01 Bảo vật quốc gia, 05 Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và 14 Di tích cấp quốc gia và 22 Di tích cấp tỉnh.

Ngoài ra, trong tháng tỉnh đã công nhận mới 04 ấp văn hóa; 04 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 01 thị trấn đạt chuẩn Văn minh đô thị; 253 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa. Đến nay, toàn tỉnh đã có 204.902/270.047 hộ đạt chuẩn “Gia đình văn hóa”; 763/816 “ấp-khóm văn hóa”; 19 xã đạt chuẩn “Văn hóa nông thôn mới”; 01 thị trấn đạt chuẩn Văn minh đô thị; 579/1.243 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

4.2. Thể thao

Hiện nay phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức xong Đại hội Thể dục thể thao cấp huyện, tiến tới Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh lần thứ VI năm 2018.

Bên cạnh đó, Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tổ chức môn Billards trong Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Trà Vinh lần thứ VI năm 2018, kết quả Ban Tổ chức trao 02 HCV, 02 HCB và 04 HCD cho các cá nhân đạt thành tích xuất sắc.

5. Tai nạn giao thông

Trong tháng trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 06 người, bị thương 08 người; so cùng kỳ giảm 01 vụ và 3 người chết nhưng tăng 02 người bị thương.

6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Hiện nay, công tác phòng cháy, chữa cháy được các ngành, các cấp và người dân đặc biệt quan tâm nên trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ.

Ngoài ra, lực lượng cảnh sát môi trường phối hợp ngành chức năng kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với 117 cơ sở, phát hiện 39 trường hợp vi phạm (vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm...).

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 01 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Thực hiện kỳ báo cáo năm 2018	Kỳ báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
I. Nông nghiệp			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa Mùa 2018	2.366,9	1.697,2	71,71
Lúa Đông Xuân 2018	46.989,0	60.818,0	129,43
Các loại cây màu vụ Đông Xuân (Ha)			
Bắp (ngô)	960,6	869,7	90,54
Khoai lang	146,8	143,5	97,79
Khoai mì (sắn)	132,4	112,7	85,15
Mía	206,6	105,2	50,90
Đậu phộng (lạc)	1.264,3	1.178,8	93,24
Lác (cói)	418,1	433,9	103,78
Rau các loại	6.632,0	6.068,1	91,50
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa Thu Đông 2017	238.894,4	387.443,9	162,18
Lúa Mùa 2018	-	2.436,0	-
II. Thủy sản			
Sản lượng thủy sản (Tấn)			
Nuôi trồng			
Tôm các loại	4.279,4	4.048,3	94,60
Cá các loại	1.361,0	1.239,6	91,08
Thủy sản khác	2.545,9	2.670,1	104,88
	372,5	138,6	37,21
Khai thác thủy sản			
Tôm các loại	6.048,8	5.936,6	98,15
Cá các loại	981,9	1.112,4	113,28
Thủy sản khác	2.929,1	2.607,9	89,03
	2.137,8	2.216,3	103,68

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017	Tháng 01 năm 2018 so với tháng 01 năm 2017
Toàn ngành	142,94	114,45
Phân theo ngành kinh tế		
Công nghiệp khai khoáng	121,17	42,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,96	100,36
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,56	137,55
Sản xuất đồ uống	104,96	113,12
Dệt	108,05	120,07
Sản xuất trang phục	103,99	101,90
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,75	73,23
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	112,41	80,53
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	152,87	291,36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,53	82,64
Sản xuất thiết bị điện	116,44	138,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	170,74	123,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,41	112,45
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,53	120,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,72	96,68

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước thực	Ước tháng 01
		tháng 01 năm 2017	hiện tháng 01 năm 2018	năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tôm đông lạnh	tấn	294,0	616,0	209,52
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	9.060,0	13.090,0	144,48
Đường RS	"	3.479,0	2.327,0	66,89
Xơ dừa	"	446,0	545,0	122,20
Giày, dép bằng da	Triệu đôi	4,0	2,9	71,92
Các bộ phận của giày, dép bằng da	"	2,5	1,2	48,34
Cacbon hoạt tính	Tấn	401,9	390,0	97,04
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	8,1	25,0	310,17
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	33,7	95,0	282,07
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	3.796,4	6.500,0	171,21
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	Nghìn chiếc	419,8	581,5	138,52
Điện sản xuất	Triệu Kwh	696,9	863,0	123,83
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	59,3	76,0	128,21
Nước không uống được	Triệu m ³	1,4	1,8	130,26

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 01 năm 2017 (Triệu đồng)	Kế hoạch năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	104.229	2.767.348	100.184	96,12
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	81.131	2.415.628	87.641	108,02
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	19.561	579.510	15.649	80,00
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	68.400	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18.787	822.645	21.544	114,68
Vốn nước ngoài (ODA)	24.869	159.678	27.871	112,07
Vốn xổ số kiến thiết	17.914	853.795	22.577	126,03
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	23.098	351.720	12.543	54,30
Vốn cân đối ngân sách huyện	5.616	148.720	3.644	64,89
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	35.100	687	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	16.022	203.000	8.899	55,54
Vốn khác	1.460	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 01 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 01 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước 01 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	2.005.424	2.350.321	99,92	117,20
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	265.290	274.222	81,40	103,37
Ngoài Nhà nước	1.740.134	2.076.099	103,01	119,31
Tập thể	63	30	10,00	47,62
Tư nhân	338.446	447.215	103,08	132,14
Cá thể	1.401.625	1.628.854	103,01	116,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động				
Bán lẻ hàng hóa	1.411.848	1.677.981	103,03	118,85
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	292.682	394.698	102,88	134,86
Du lịch lữ hành	650	1.550	100,65	238,46
Dịch vụ khác	300.243	276.091	81,56	91,96

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 01 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.411.848	1.677.981	118,85
Phân theo loại hình kinh tế	1.708.130	1.677.981	98,24
Nhà nước	77.293	59.050	76,40
Ngoài Nhà nước	1.630.837	1.618.931	99,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-
Phân theo nhóm hàng			
Lương thực, thực phẩm	743.454	787.046	105,86
Hàng may mặc	83.060	97.042	116,83
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	159.965	192.855	120,56
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	21.672	33.990	156,84
Gỗ và vật liệu xây dựng	22.776	36.141	158,68
Ô tô các loại	-	1.356	-
Phương tiện di lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	78.138	116.425	149,00
Xăng, dầu các loại	116.708	150.634	129,07
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	18.418	17.365	94,29
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	35.347	64.848	183,46
Hàng hóa khác	118.607	155.332	130,96
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	13.702	24.948	182,08

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 01 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	292.682	394.698	134,86
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	-	-	-
Ngoài Nhà nước	292.682	394.698	134,86
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế			
Dịch vụ lưu trú	6.894	8.749	126,90
Dịch vụ ăn uống	285.788	385.950	135,05

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 01 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	96.624	128.669	133,16
Vận tải hành khách	44.839	61.562	137,30
Đường bộ	39.924	56.261	140,92
Đường thủy	4.915	5.301	107,84
Vận tải hàng hóa	51.165	66.487	129,95
Đường bộ	24.391	38.090	156,17
Đường thủy	26.774	28.397	106,06
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	620	620	99,98

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 01 năm 2017	Ước tính tháng 01 năm 2018	Ước tính tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	1.812,9	2.255,3	124,41
Đường bộ	1.435,7	1.846,2	128,60
Đường thủy	377,2	409,1	108,47
Luân chuyển hành khách (Triệu HK.Km)	63,0	96,6	153,16
Đường bộ	58,6	91,6	156,47
Đường thủy	4,5	4,9	109,91

10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 01 năm 2017	Ước tính tháng 01 năm 2018	Ước tính tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	842,2	1.090,2	129,44
Đường bộ	511,5	766,7	149,89
Đường thủy	330,7	323,5	97,81
Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	67,1	84,8	126,51
Đường bộ	19,8	37,2	187,78
Đường thủy	47,2	47,6	100,79

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2018

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với		
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,53	103,69	99,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,09	98,70	99,70
<i>Trong đó:</i>			
Lương thực	102,33	98,89	99,97
Thực phẩm	97,4	97,04	99,55
Ăn uống ngoài gia đình	121,51	104,83	100,00
Đồ uống và thuốc lá	108,53	101,59	100,00
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	109,77	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,19	109,46	100,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	101,74	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế	261,12	115,87	100,00
Giao thông	92,51	105,42	101,24
Bưu chính viễn thông	104,12	103,65	100,00
Giáo dục	135,75	129,14	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	102,10	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,97	104,42	100,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	109,38	109,26	102,30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,11	100,25	99,98

12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 01 năm 2018 so với dự toán năm 2018 (%)
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	3.522.799	62.182	1,77
I. Thu nội địa	3.447.000	62.182	1,80
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	958.000	739	0,08
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	155.000	23	0,01
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	395.000	5.256	1,33
4. Thuế thu nhập cá nhân	270.000	3.031	1,12
5. Lệ phí trước bạ	125.000	4.546	3,64
6. Thuế bảo vệ môi trường	270.000	-	-
7. Thu phí, lệ phí	90.000	2.153	2,39
8. Các khoản thu về nhà đất	145.000	3.243	2,24
9. Thu xổ số kiến thiết	850.000	40.825	4,80
10. Thu khác	189.000	2.366	1,25
II. Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-
III. Thu chuyển nguồn	-	-	-
IV. Thu kết dư	75.799	-	-
V. Thu huy động đầu tư theo quy định của Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-
VI. Thu khác	-	-	-
B. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.577.424	-	-
C. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-
TỔNG SỐ (A+B+C)	9.100.223	62.182	0,68

13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 01 năm 2018 so với dự toán năm 2018 (%)
1. Chi đầu tư phát triển	1.578.230	7.050	0,45
2. Chi trợ giá hàng chính sách	-	-	-
3. Chi sự nghiệp kinh tế	617.543	677	0,11
4. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2.244.790	966	0,04
5. Chi sự nghiệp y tế	577.364	-	-
6. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	34.697	-	-
7. Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	49.698	198	0,40
8. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	17.899	27	0,15
9. Chi đảm bảo xã hội	199.833	4.569	2,29
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	897.544	12.003	1,34
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	89.021	150	0,17
12. Chi khác ngân sách	243.534	-	-
13. Chi sự nghiệp môi trường	61.447	4	0,01
14. Trích trước nguồn thu	-	-	-
15. Chi từ nguồn cải cách tiền lương	93.012	-	-
16. Các khoản chi khác	2.109.611	2.134	0,10
TỔNG CHI	8.814.223	27.778	0,32

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Thực hiện tháng 01 năm 2017	Thực hiện tháng 01 năm 2018	Tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	8	88,89
Đường bộ	9	8	88,89
Đường thủy	-	-	-
Số người chết (Người)	9	6	66,67
Đường bộ	9	6	66,67
Đường thủy	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	8	133,33
Đường bộ	6	8	133,33
Đường thủy	-	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-